CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2026/CV-TEG	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
No: 31/2026/CV-TEG	***Independence - Freedom - Happiness***
	Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026
	Hanoi, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***

- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group

   Organization name : Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán: TEG

     Stock code: TEG

   - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

     Address: Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No. 03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.

   - Điện thoại/*Telephone:* (024) 35.599.599 Fax: (024) 38.398.974

   - E-mail: vp@ttvngroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Content of disclosed information:

   Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2026
   Separate Financial Statements for Q1 2026.
   Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026
   Consolidated Financial Statements for Q1 2026.
   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP
Ký ngày: 29/4/2026 21:32:54

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Separate Financial Statements for Q1 2026 Compared to the Same Period in 2025.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Consolidated Financial Statements for Q1 2026 Compared to the Same Period in 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: https://tteg.vn/

This information was published on the Company's website on April 29, 2026, at the following link: https://tteg.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Representative of the Organization

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorized Person for Information Disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Dương Đắc Lâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY I CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY I CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	5 - 9
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Qúy I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10 - 11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất Qúy I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 13
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Qúy I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	14- 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Qúy I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính Qúy I của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Trường Thành) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105167260, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở tài chính thành phố Hà Nội chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 25 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 15 tháng 1 năm 2026.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 4 tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, P. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 0243 5599599

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Kinh doanh điện và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Trần Tuấn Phong	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Đình Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Mạnh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Akahane Seiji	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Kundun Sukhumananda	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Đào Xuân Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Xuân Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Duy Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đặng Bích Thủy	Trưởng ban	Ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Lê Thùy Linh	Thành viên	Ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Vương Thị Oanh	Thành viên	Ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Trung Kiên – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025).

Ông Đặng Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Hoàng Mạnh Huy – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính Qúy I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 57/2024/UQ-TEG ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 03 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Hoàng Mạnh Huy

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**905.400.618.909**	**867.445.273.579**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**9.297.665.065**	**9.675.088.986**
1.	Tiền	111		4.447.665.065	4.825.088.986
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.850.000.000	4.850.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**2.084.000.000**	**2.084.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.084.000.000	2.084.000.000
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạ	124			
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**768.071.988.130**	**735.088.324.969**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	358.003.352.136	360.430.404.396
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	141.695.115.508	95.936.772.458
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	268.393.520.486	278.741.148.115
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(20.000.000)	(20.000.000)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**108.407.399.065**	**107.106.382.009**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	108.407.399.065	107.106.382.009
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn khác**	**150**			
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**17.539.566.649**	**13.491.477.615**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.185.265.979	227.735.122
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		13.195.632.435	13.105.074.258
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		158.668.235	158.668.235
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165			

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**984.260.882.573**	**979.572.962.152**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**77.657.450.000**	**75.401.450.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	77.657.450.000	75.401.450.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**74.270.470.329**	**75.600.314.945**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	74.270.470.329	75.600.314.945
	Nguyên giá	*222*		*103.676.928.508*	*105.022.463.053*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(29.406.458.179)*	*(29.422.148.108)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**			
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232			
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
-	*Nguyên giá*	*234*			
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*			
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**198.853.863.148**	**193.862.311.673**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		640.070.876	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	198.213.792.272	193.862.311.673
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**632.489.054.078**	**632.489.054.078**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2a	212.515.848.619	212.515.848.619
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	429.560.605.901	429.560.605.901
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(9.587.400.442)	(9.587.400.442)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**990.045.018**	**2.219.831.456**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		617.880.674	1.847.667.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		372.164.344	372.164.344
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.889.661.501.482**	**1.847.018.235.731**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**384.570.382.838**	**344.216.403.393**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**163.398.790.231**	**168.887.497.370**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.806.404.328	5.791.613.111
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	51.603.901.162	54.530.796.167
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	10.379.926.449	6.753.167.434
5.	Phải trả người lao động	315		1.040.849.554	1.012.009.028
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	12.105.480.075	11.639.842.848
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	2.567.390.509	2.265.230.628
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14a	81.894.838.154	86.894.838.154
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**221.171.592.607**	**175.328.906.023**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		40.173.904.307	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14b	180.099.016.837	174.430.234.560
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		898.671.463	898.671.463
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.505.091.118.644**	**1.502.801.832.338**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**1.505.091.118.644**	**1.502.801.832.338**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.208.065.620.000	1.208.065.620.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.208.065.620.000*	*1.208.065.620.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.467.545.239	3.467.545.239
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142.987.045.672	141.621.541.498
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*141.621.541.498*	*119.286.526.136*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*1.365.504.174*	*22.335.015.362*
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150.570.907.733	149.647.125.601
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.889.661.501.482**	**1.847.018.235.731**

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.258.969.331	10.053.105.388	10.258.969.331	10.053.105.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.258.969.331	10.053.105.388	10.258.969.331	10.053.105.388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.533.244.221	7.300.963.893	6.533.244.221	7.300.963.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.725.725.110	2.752.141.495	3.725.725.110	2.752.141.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.159.279.853	5.712.317.210	4.159.279.853	5.712.317.210
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	948.146.273	1.616.538.072	948.146.273	1.616.538.072
Trong đó: chi phí lãi vay	23		948.146.273	1.616.538.072	948.146.273	1.616.538.072
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.639.532.052	5.753.094.051	4.639.532.052	5.753.094.051
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.297.326.638	1.094.826.582	2.297.326.638	1.094.826.582
12. Thu nhập khác	31	VI.7	280.909.091	3.368.037.404	280.909.091	3.368.037.404

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
13. Chi phí khác	32	VI.8	10.908.316	125.422.694	10.908.316	125.422.694
14. Lợi nhuận khác	40		270.000.775	3.242.614.710	270.000.775	3.242.614.710
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.567.327.413	4.337.441.292	2.567.327.413	4.337.441.292
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		278.041.107	156.368.020	278.041.107	156.368.020
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.289.286.306	4.181.073.272	2.289.286.306	4.181.073.272
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.365.504.174	3.529.568.092	1.365.504.174	3.529.568.092
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		923.782.132	651.505.180	923.782.132	651.505.180
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	11	29	11	29
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	11	29	11	29

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.567.327.413***	***4.337.441.292***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.406.003.706	25.783.057.588
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(4.159.279.853)	(17.688.998.756)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	948.146.273	1.616.538.072
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***762.197.539***	***14.048.038.196***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.926.527.318)	478.362.495.159
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.941.087.932)	(44.741.330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39.408.987.888	86.187.334.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.727.744.419)	130.507.065
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(482.509.046)	(378.480.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(467.469.054)	(34.540.180.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(13.689.394)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22.625.847.658***	***543.751.283.599***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.427.639.689)	(102.980.283.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5.122.000.000	(213.831.715.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	189.680.875.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(340.049.580.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(90.840.785.986)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(24.366.414.167)	(10.045.459.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(23.672.053.856)***	***(567.976.039.942)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	ã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		668.782.277	104.139.966.895
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(79.302.740.118)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***668.782.277***	***24.837.226.777***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(377.423.921)**	**612.470.434**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**9.675.088.986**	**2.943.829.739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9.297.665.065**	**3.556.300.173**

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh điện và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 13 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (gồm 03 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp)

5a. Công ty con được hợp nhất
Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động trong kỳ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Tầng 4 Toà nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, P. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.	Công ty có doanh thu hoạt động tư vấn và hoạt động thanh lý các khoản đầu tư.	92,11%	92,11%	92,11%	92,11%
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Công ty chưa phát sinh doanh thu. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ bản.	65,75%	65,75%	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP	Tầng 1, Lô DVCC1-1, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.	Công ty chưa phát sinh doanh thu.	2,04%	2,04%	51%	51%

Công ty con gián tiếp

			Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	**Địa chỉ trụ sở chính**	**Tình hình hoạt động trong kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (i)	Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Công ty chưa phát sinh doanh thu	94,98%	94,98%	99%	99%
Công ty CP Điện mặt trời Sen Xanh (i)	Số nhà 220, đường Lê Đại Hành, tổ 11, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên	Công ty sản xuất và mua bán điện	46,06%	46,06%	50,000 0384%	50,000 0384%
Công ty CP Công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung (i)	Số nhà 220, đường Lê Đại Hành, tổ 11, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên	Công ty sản xuất và mua bán điện	46,98%	46,98%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 1 (i)	Số 108, đường Hàm Nghi, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,98%	46,98%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 2 (i)	Số 396 đường Tây Sơn, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,98%	46,98%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 5 (i)	Lô 32 Hoàng Văn Thái, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,98%	46,98%	100%	100%
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Aquila (i)	Nhà số 6 đường 4A, Khu An Phú An Khánh, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	46,06%	100%	100%
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Lyra (i)	154/30/16 Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	46,06%	100%	100%
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Vega (i)	22 đường số 63, Khu phố 1, Phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	46,06%	100%	100%
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Vela (i)	87/42/8 Đường 27, Phường An Nhơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất điện (*)	46,06%	46,06%	100%	100%

(i) Công ty con của Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động trong kỳ	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện gió Đông Hải	Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Công ty chưa phát sinh doanh thu	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Số nhà 645/9/15, đường Quang Trung, tỉnh Quảng Ngãi.	Công ty không phát sinh doanh thu trong năm. Hoạt động chính trong năm là tiếp tục đầu tư dự án bất động sản để kinh doanh.	30,125%	30,125%	30,125%	30,125%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 58 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 61 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần

vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư của các lần mua được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không đánh giá lại giá phí khoản đầu tư của những lần mua trước khi đạt được quyền kiểm soát do chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	663.972.167	23.572.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.783.692.898	4.801.516.840
Các khoản tương đương tiền	4.850.000.000	4.850.000.000
Cộng	**9.297.665.065**	**9.675.088.986**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chỉ đầu tư vào 02 Công ty liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty CP Điện gió Đông Hải	162.000.000.000	(127.494.808)	161.872.505.192	162.000.000.000	(127.494.808)	161.872.505.192
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	39.652.700.000	10.990.643.427	50.643.343.427	39.652.700.000	10.990.643.427	50.643.343.427
Cộng	**201.652.700.000**	**10.863.148.619**	**212.515.848.619**	**201.652.700.000**	**10.863.148.619**	**212.515.848.619**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tỷ lệ sở hữu và tình hình hoạt động của các công ty có vốn đầu tư khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Tỷ lệ % sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	4.024.999	19,999995%	4.024.999	19,999995%
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	5.765.599	4,999999%	5.765.599	4,999999%
Công ty CP Điện gió Trường Thành Duyên Hải	1.500.000	15%	1.500.000	15%
Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh	15.034.479	19,99%	15.034.479	19,99%

Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Hướng Hóa Holding	40.249.990.000	(4.926.503.016)	40.249.990.000	(4.926.503.016)
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	73.621.035.901		73.621.035.901	
Công ty CP điện gió Trường Thành Duyên Hải	15.000.000.000		15.000.000.000	
Công ty Cổ phần điện gió Trường Thành Trà Vinh	300.689.580.000	(4.660.897.426)	300.689.580.000	(4.660.897.426)
Cộng	**429.560.605.901**	**(9.587.400.442)**	**429.560.605.901**	**(9.587.400.442)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Số đầu năm
Số đầu năm	**9.587.400.442**	**7.245.651.761**
Trích lập/hoàn nhập dự phòng		2.348.173.355
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm do thoái vốn tại Công ty con		(6.424.674)
Số cuối kỳ	**9.587.400.442**	**9.587.400.442**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***42.769.600.983***	***42.897.164.619***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	5.452.291.892	5.452.291.892
Công ty Cổ phần Trường Thành Đại Phát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (i)	33.500.000.000	34.900.000.000
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	3.817.309.091	2.544.872.727
Phải thu các khách hàng khác về chuyển nhượng cổ phần (ii)	***313.605.561.018***	***316.345.561.018***
Ông Dương Đình Tâm	37.203.300.000	37.203.300.000
Ông Nguyễn Tùng Lâm	45.550.000.000	45.550.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	59.112.225.000	59.112.225.000
Ông Lê Hoàng Bảo	11.200.000.000	11.200.000.000
Ông Cao Trương Công Bắc	117.883.036.000	117.883.036.000
Ông Phạm Tiến Quân	27.337.000.018	29.187.000.018
Ông Lê Quốc Cường	15.320.000.000	16.210.000.000
Phải thu các khách hàng khác	***1.628.190.135***	***1.187.678.759***
Cộng	**358.003.352.136**	**360.430.404.396**

(i) Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land tại thời điểm kết thúc năm tài chính là khoản phải thu theo Hợp đồng số 03/2025/HĐCN-108TT ngày 30/12/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là 36.600.000.000 VND *(Xem thuyết minh V.2b)*. Thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Các khoản phải thu liên quan đến các khoản chuyển nhượng cổ phần. Thời hạn thanh toán trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và đã được gia hạn 12 tháng so với thời hạn thanh toán ban đầu theo phụ lục hợp đồng. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần đã chuyển nhượng cho đến khi bên mua hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***134.178.885.284***	***89.078.885.284***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	92.948.885.284	41.230.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land) (ii)	41.230.000.000	47.848.885.284
Trả trước cho người bán khác	***7.516.230.224***	***6.857.887.174***
Cộng	**141.695.115.508**	**95.936.772.458**

(i) Khoản ứng trước liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng 3.988.474 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành ("TTP") giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam ("TTVN"), với giá 13.300 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 53.046.704.200 VND. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, hai bên đang tiến hành các thủ tục để chuyển quyền sở hữu cổ phần TTP từ TTVN sang cho Công ty mẹ.

(ii) Ứng trước theo Hợp đồng nguyên tắc tổng thầu ngày 28/5/2023 để thực hiện việc thi công xây dựng công trình Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ và dân cư khu vực Suối nước nóng Hội Vân. Dự án được khởi công ngày 06/9/2023 và dự kiến hoàn thành vào ngày Qúy IV/2026.

5. Phải thu khác

Các khoản cho vay có thời gian từ 6 – 12 tháng:

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***22.035.000.000***	***23.735.000.000***
Bà Đặng Thị Phương Hoa (i)	13.570.000.000	15.270.000.000
Ông Đặng Trần Quyết (a)	5.100.000.000	5.100.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền	3.365.000.000	3.365.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***175.500.263.541***	***175.529.935.632***
Ông Vũ Bảo Long (ii)	39.950.000.000	39.950.000.000
Ông Lê Vũ Dũng (iii)	17.010.000.000	17.010.000.000
Ông Dương Anh Nam (iv)	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ (v)	32.740.000.000	32.740.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Dương Thăng Long (vi)	39.178.000.000	42.600.000.000
Lãi cho vay phải thu	28.525.694.020	24.634.058.149
Ký cược, ký quỹ	21.110.000	21.110.000
Các khoản phải thu khác	75.459.521	574.767.483
Tạm ứng	**70.858.256.945**	**79.476.212.483**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn (b)		*67.436.782.443*
Ông Nguyễn Thành Luân (c)	*34.500.000*	*5.600.000.000*
Các cá nhân khác	*70.823.756.945*	*6.439.430.040*
Cộng	**268.393.520.486**	**278.741.148.115**

(i) Cho Bà Đặng Thị Phương Hoa vay tín chấp theo Hợp đồng ngày 26/12/2023 và các phụ lục đính kèm, mục đích để đầu tư. Thời hạn thanh toán là ngày 05/07/2026, lãi suất 10%/năm. Lãi vay được trả khi đáo hạn.

(ii) Cho Ông Vũ Bảo Long vay theo Hợp đồng ngày 27/05/2024 số tiền 40.000.000.000 VND, mục đích để đầu tư. Thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 10%/năm. Lãi vay được trả khi đáo hạn. Khoản cho vay được bảo lãnh thanh toán bởi bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam. Phụ lục số 01/PLHĐVV/TTP-VBL ngày 28 tháng 06 năm 2024 thay đổi lãi suất mới là 10%/năm và Phụ lục số 03/PLHĐVV/TTP-VBL ngày 28 tháng 11 năm 2025 gia hạn thời gian thanh toán mới là ngày 30 tháng 11 năm 2026.

(iii) Cho Ông Lê Vũ Dũng vay theo Hợp đồng số 01.10/2025/HDVV/TTP-LVD ngày 27/10/2025 với số tiền 20.000.000.000 VND, nhằm mục đích đầu tư với thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm trả khi đáo hạn.

(iv) Là khoản cho Ông Dương Anh Nam vay theo Hợp đồng ngày 06/03/2024, số tiền: 18.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, được gia hạn thêm 12 tháng theo phụ lục ngày 6/3/2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 1.800.000 cổ phần thuộc sở hữu của ông Trần Kim Tuyến tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Nam Minh theo Cam kết bảo lãnh ngày 06/3/2024.

(v) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ vay tín chấp theo Hợp đồng ngày 02/01/2025, hạn mức 50.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay 1 năm.

(vi) Công ty TNHH Onsen Hội Vân (Công ty con) cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Dương Thăng Long (thành viên góp vốn của Công ty con) vay theo Hợp đồng vay vốn số 0812/2021/HDVV/ONSEN-DDTL ngày 08/12/2021 với lãi suất 3%/năm, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

(a) Ngày 01/01/2025, Ông Đặng Trần Quyết – Trưởng phòng Phát triển Dự án tại Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh đã tiếp nhận bàn giao số dư công nợ tạm ứng từ ông Lê Đình Ngọc, số tiền: 5.100.000.000 VND để tiếp tục thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Trường Thành. Thời gian hoàn ứng dự kiến khi dự án hoàn thành.

(b) Tạm ứng cho Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn theo Nghị quyết số 01a/2023/NQ-HĐQT ngày 15/5/2023 để thực hiện Dự án Điện gió Trà Vinh tại vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh.

(c) Tạm ứng cho Ông Nguyễn Thành Luân để phục vụ Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, suối nước nóng Hội Vân, dự kiến sẽ hoàn ứng trong Quý 4 năm 2026.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vương Thành Nam - Ủy thác đầu tư (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên	47.256.000.000		45.000.000.000	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trà - Hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)				
Ký cược, ký quỹ	401.450.000	-	401.450.000	-
Cộng	**77.657.450.000**	**-**	**75.401.450.000**	**-**

(*) Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (Công ty con) uỷ thác đầu tư cho Ông Vương Thành Nam theo Hợp đồng ngày 29 tháng 6 năm 2024, để mua 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land ("Trường Thành Land"), với giá mua 24.000 VND/cổ phần. Thời hạn ủy thác là 24 tháng.

(**) Là khoản tiền hợp tác phát triển Dự án Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-2 mở rộng) tại xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/2025/HĐBCC/TEG-DT ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà ("Duyên Trà") và Công ty mẹ trong thời hạn 05 năm. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ cam kết góp vào Dự án số tiền là 90.000.000.000 cho mục đích hợp tác cùng vận hành và kinh doanh Dự án. Trường Thành cam kết thực hiện nghĩa vụ góp vốn theo tiến độ, thông qua việc thanh toán từng phần số tiền góp vốn theo văn bản đề nghị góp vốn được thống nhất giữa các bên. Số tiền Trường Thành đã chuyển cho Duyên Trà đến thời điểm lập Báo cáo tài chính là 45.000.000.000 VND.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
Dự án V3-3	194.444.445	194.444.445
Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Hội Vân	105.229.533.721	105.229.533.721
Điện gió TTP Ngân Sơn	1.682.403.843	1.682.403.843
Tư vấn GPMB DA LNG Thái Bình	1.301.017.056	
Cộng	**108.407.399.065**	**107.106.382.009**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	10.466.412.096	141.255.051	105.022.463.053
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	
Mua sắm mới trong năm	-	73.000000		73.000000
Thanh lý, nhượng bán		(1.418.534.545)		(1.418.534.545)
Số cuối năm	**94.414.795.906**	**9.120.877.551**	**141.255.051**	**103.676.928.508**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	24.630.714.870	4.680.039.299	111.393.939	29.422.148.108
Thanh lý, nhượng bán	(1.421.693.635)			(1.421.693.635)
Khấu hao trong kỳ	1.198.881.981	207.121.725		1.406.003.706
Số cuối kỳ	**24.407.903.216**	**4.887.161.024**	**111.393.939**	**29.406.458.179**

Giá trị còn lại				
Số đầu năm	69.784.081.036	5.786.372.797	29.861.112	75.600.314.945
Số cuối năm	**70.006.892.690**	**4.233.716.527**	**29.861.112**	**74.270.470.329**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng			-	
Đang chờ thanh lý			-	

Tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 74.270.470.329 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng .

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà máy Điện gió Trà Vinh (i)	640.070.876	(640.070.876)	
Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Hội Vân (ii)	193.222.240.797	4.991.551.475	198.213.792.272
Cộng	**193.862.311.673**	4.351.480.599	**198.213.792.272**

Là chi phí xây dựng dở dang của các dự án, gồm:

(i) Là chi phí Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Nhà máy Điện gió V4-1, V4-2, V4-3 tỉnh Vĩnh Long.

(ii) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân tại thôn Hội Vân, xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 4622/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 với tổng mức đầu tư dự kiến là 726.911.000.000 VND, dự kiến hoàn thành vào Quý IV/2026.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	-
Công ty Cổ phần Điện Thiên Ấn	1.209.600.000	2.268.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền Thông H.T	651.952.000	1.022.410.000
Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng M2 Việt Nam	206.784.812	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Huy Hùng	646.080.000	1.211.400.000
Các nhà cung cấp khác	1.091.987.516	1.289.803.111
Cộng	**3.806.404.328**	**5.791.613.111**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***21.049.757.877***	***9.730.648.187***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Đặng Trần Quyết	1.916.621.600	766.648.640
Bà Đặng Thị Phương Hoa	2.204.096.900	881.638.760
Trần Tuấn Phong	537.718.905	537.718.905
Lê Đình Ngọc	1.134.558.903	1.134.558.903
Mạc Quang Huy	1.363.621.699	820.813.699

Đào Thị Hồng	9.293.139.870	989.269.280
Trả trước của các khách hàng khác	***30.554.143.285***	***44.800.147.980***
Ông Đặng Hồng Lĩnh		5.462.047.780
Ông Giáp Văn Hưng	803.413.840	4.540.439.009
Các khách hàng khác đặt cọc mua dự án Onsen Hội Vân	29.750.729.445	34.797.661.191
Cộng	**51.603.901.162**	**54.530.796.167**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.270.667.866	4.148.892.996	(758.423.281)	4.661.137.581
Thuế TNDN	4.730.713.813	1.244.818.123	(467.469.054)	5.508.062.882
Thuế TNDN tạm nộp hoạt động chuyển nhượng bất động sản (*)	499.307.962		(499.307.962)	-
Thuế thu nhập cá nhân	252.477.793	88.406.319	(130.158.126)	210.725.986
Cộng	**6.753.167.434**	**5.482.117.438**	**(1.855.358.423)**	**10.379.926.449**

Thuế giá trị gia tăng
Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản
Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	12.105.480.075	11.639.842.848
Cộng	**12.105.480.075**	**11.639.842.848**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***310.000.000***	***310.000.000***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	*310.000.000*	*310.000.000*
- Lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác (*)	*310.000.000*	*310.000.000*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.257.390.509***	***1.955.230.628***
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	449.556.275	132.625.725
Nhận ký cược, ký quỹ, đặt cọc	1.780.000.000	1.780.000.000
Lãi vay phải trả	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	27.834.234	42.604.903
Cộng	**2.567.390.509**	**2.265.230.628**

(*) Khoản phải trả liên quan đến cổ tức được chia năm 2023 của 3.100.000 cổ phần TTP chưa được TTVN chuyển quyền sở hữu cho Công ty *(xem Thuyết minh V.4)*. Khoản cổ tức này sẽ được ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào TTP khi TTVN hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty mẹ.

14. Vay và nợ thuê tài chính

14a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	-
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	**34.817.640.000**	**34.817.640.000**
B.Grimm Renewable Power 2 Limited (i)	34.817.640.000	34.817.640.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh V.16b)	***47.077.198.154***	***52.077.198.154***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	870.000.000	870.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Hà Nam	10.222.821.096	10.222.821.096
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.984.377.058	40.984.377.058
Cộng	**81.894.838.154**	**86.894.838.154**

(i) Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (Công ty con) nhận nợ vay từ B.Grimm Renewable Power 2 Limited theo thỏa thuận vay ngày 01/07/2020 để đổi lại quyền nhận được 3.062.400 Cổ phần của Công ty Cổ phần TTP Phú Yên. Tổng giá trị khoản vay là 1.320.000 USD, lãi suất vay 15%/năm từ ngày 01/07/2020 đến ngày 24/09/2020 và 5,5%/năm từ ngày 25/09/2020 đến ngày 31/12/2020, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày nhận nợ. Khoản vay đã đến hạn vào ngày 01/7/2021, tuy nhiên, các bên chưa làm thủ tục gia hạn và chưa chuyển quyền sở hữu cổ phần TTP Phú Yên.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn bên liên quan	Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm		34.817.640.000		52.077.198.154	86.894.838.154
Số tiền vay phát sinh					

	Vay ngắn hạn bên liên quan	Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn				217.500.000	217.500.000
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm					
Số tiền vay đã trả				(5.217.500.000)	(5.217.500.000)
Giảm do thoái vốn công ty con					
Số cuối kỳ	**-**	**34.817.640.000**	**-**	**47.077.198.154**	**81.894.838.154**

14b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (i)	1.829.500.000	2.047.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	172.379.495.784	163.937.508.233
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (iii)	5.890.021.053	8.445.726.327
Cộng	**180.099.016.837**	**174.430.234.560**

(i) Công ty CP Trường Thành Energy Group vay BIDV CN Tây Hồ theo Hợp đồng hạn mức số: 02/2022/9608396/HĐTD ngày 12/12/2022 và ngày 09/6/2023, mục đích nhằm mua sắm tài sản cố định là các xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và thời hạn vay lần lượt là 3.700.000.000 VND - 84 tháng và 1.700.000.000 VND – 60 tháng. Lãi suất vay lần lượt là 9,9% và 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng + biên độ 3,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay ngân hàng nêu trên đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Công ty TNHH Onsen Hội Vân vay Vietinbank – CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số: *01/2024-HĐCVDADT/NHCT343- ONSEN HỘI VÂN* ngày 09/08/2024 để thanh toán cho các đơn vị tư vấn, nhà thầu, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay là 8,6%/năm.

(iii) Bao gồm các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sen Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung phát sinh trong năm 2020, để tài trợ cho dự án hệ thống điện mặt trời mái nhà. Thời hạn vay 84 tháng. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay. Lãi suất hiện tại là 9,22%/năm.

Các khoản vay ngân hàng nêu trên đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	47.077.198.154	52.077.198.154
Trên 1 năm đến 5 năm	133.021.818.683	122.353.036.406
Cộng	**180.099.016.837**	**174.430.234.560**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.208.065.620.000	3.467.545.239	112.957.091.011	153.590.313.340	1.478.080.569.590
Chia cổ tức trong năm					
Thanh lý 108TT			6.812.894.354	(52.508.450.800)	(45.695.556.446)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ góp vốn ở Onsen Hội Vân			(483.459.229)	14.404.495.682	13.921.036.453
Góp vốn - Công ty cổ phần điện mặt trời Sen Xanh				15.364.797.883	15.364.797.883
Góp vốn - CTCP công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung				11.607.821.615	11.607.821.615
Lợi nhuận trong năm trước			22.335.015.362	4.787.147.881	27.122.163.243
Cổ đông KKS góp vốn vào Công ty con				2.401.000.000	2.401.000.000
Số dư cuối năm nay/kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**141.621.541.498**	**149.647.125.601**	**1.502.801.832.338**
Số dư đầu năm nay	1.208.065.620.000	3.467.545.239	141.621.541.498	149.647.125.601	1.502.801.832.338
Lợi nhuận trong năm nay			1.365.504.174	923.782.132	2.289.286.306
Số dư cuối năm nay/kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**142.987.045.672**	**150.570.907.733**	**1.505.091.118.644**

15b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	120.806.562	120.806.562
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.806.562*	*120.806.562*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.806.562	120.806.562
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.806.562*	*120.806.562*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	4.368.060.240	3.507.650.842
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu hoạt động xây dựng	233.333.333	311.111.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.657.575.758	6.234.343.435
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Cộng	**10.258.969.331**	**10.053.105.388**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.179.716.443	2.130.032.966
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.353.527.778	5.170.930.927
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		
Cộng	**6.533.244.221**	**7.300.963.893**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi và cho vay	4.159.279.853	4.412.317.470
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi thanh lý các khoản đầu tư		
Nhận tiền cổ tức từ TTP Phú Yên		1.299.999.740
Cộng	**4.159.279.853**	**5.712.317.210**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	948.146.273	1.616.538.072
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Chi phí dự phòng		
Cộng	**948.146.273**	**1.616.538.072**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các chi phí khác		

Cộng

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	2.315.270.244	3.619.126.162
Chi phí vật liệu quản lý	12.083.334	12.083.334
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.855.437	16.807.255
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại		823.498.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.750.197	207.121.725
Thuế, phí và lệ phí	58.790.496	43.000.000
Các chi phí khác	1.980.782.344	1.031.457.126
Cộng	**4.639.532.052**	**5.753.094.051**

7. Thu nhập khác

Thu nhập khác kỳ này chủ yếu từ hoạt động thanh lý Tài sản cố định.

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	10.908.316	125.422.694
Giá trị còn lại của tài sản không có hồ sơ hợp lệ		
Phạt vi phạm hợp đồng		
Chi phí khác		
Cộng	**10.908.316**	**125.422.694**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	1.365.504.174	3.529.568.092
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.365.504.174	3.529.568.092
Số lượng BQGQ của cổ phiếu PT đang lưu hành trong kỳ	120.806.562	120.806.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**11**	**29**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	120.806.562	120.806.562
Chào bán CP ra công chúng		
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**120.806.562**	**120.806.562**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT kiêm Phó chủ tịch HĐQT		9.000.000	9.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Đào Xuân Đức – Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025, trước đây là Trưởng Ban kiểm soát)	-	9.000.000	9.000.000
Bà Đặng Bích Thủy – Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		9.000.000	9.000.000
Bà Vương Thị Oanh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		3.000.000	3.000.000
Bà Lê Thùy Linh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)		3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/04/2024)	292.800.000	-	292.800.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 01/04/2024	120.600.000	-	120.600.000
Cộng	**413.400.000**	**78.000.000**	**491.400.000**

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy - Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc	-	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Akahane Seiji - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT Kiêm Phó chủ tịch	-	9.000.000	9.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Đào Xuân Đức - Trưởng Ban kiểm soát	-	9.000.000	9.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn - Thành viên Ban kiểm soát	-	3.000.000	3.000.000
Bà Trần Thị Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát	-	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/04/2024)	172.800.000	-	172.800.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 01/04/2024)	104.100.000	-	104.100.000
Cộng	**276.900.000**	**105.000.000**	**381.900.000**

(*)Một số thành viên quản lý chủ chốt không hưởng lương hoặc thù lao từ Tập đoàn trong kỳ này và kỳ trước.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện gió Đông Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Phú	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Trường Thành Đại Phát	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài giao dịch đã được trình bày ở thuyết minh phần V, các giao dịch khác phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land		
Ứng tiền để thực hiện hợp đồng xây dựng, tư vấn	45.100.000.000	
Thanh toán chi phí xây dựng	-	2.824.560.913
Sử dụng dịch vụ xây lắp - Dự án Onsen Hội Vân	-	4.094.191.474
Thanh toán công nợ tư vấn	300.000.000	
Đặng Trung Kiên		
Hoàn ứng	120.000.000	
Đặng Trần Quyết		
Hoàn ứng	458.000.000	
Thanh toán tiền mua căn hộ	1.916.621.600	
Đặng Thị Phương Hoa		
Thanh toán tiền mua căn hộ	2.204.096.900	
Thanh toán gốc vay	1.700.000.000	
Mạc Quang Huy		
Thanh toán tiền mua căn hộ	542.808.000	

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực xây dựng.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực đầu tư tài chính (cho vay và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác);

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vy	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FOR QUARTER I OF THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2026

TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

CONTENTS

		Page
1.	Contents	1
2.	Statement of the Board of Directors	2 - 3
3.	Interim Consolidated Statement of Financial Position as at 31 March 2026	4 - 7
4.	Interim Consolidated Statement of profit or loss for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026	8 - 9
5.	Interim Consolidated Statement of Cash Flows for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026	10 - 11
6.	Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026	12- 37

****

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Managment of Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this statement together with the Interim Consolidated Financial Statements for the Quarter I of fiscal year ended 31 December 2026.

Business highlights

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (formerly named Truong Thanh Energy and Real Estate JSC) is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0105167260 dated 28 February 2011 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

During the operation course, the Company has been 25 times approved by Hanoi Department of Finance for the amendments to the Business Registration Certificates, in which, the 25th amended Business Registration Certificate dated 15 January 2026 regarded the change in Company's name and update of the head office address as a result of adjustments to administrative boundaries.

Head office

- Address : 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence building, No.3 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.
- Tel. : (024) 35 599 599

Principal business activities of the Company during the year include: Trading electricity and providing consulting services.

Board of Directors and Executive Officers

The members of the Board of Directors (BOD), the Board of Control (BOC), the Board of Management (BOM) of the Company during the year and as at the date of this statement include:

Board of Directors

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dang Trung Kien	Chairman	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Tran Tuan Phong	Vice Chairman	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Hoang Dinh Loi	Member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Hoang Manh Huy	Member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Le Dinh Ngoc	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Akahane Seiji	Independent member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Mac Quang Huy	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Ms. Dao Thi Thanh Hien	Member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Kundun Sukhumananda	Independent member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Ha Ngoc Minh	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Dao Xuan Duc	Member	Appointed on 9 December 2025

Board of Control

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dao Xuan Duc	Manager	Resigned on 9 December 2025
Mr. Pham Duy Hoan	Member	Resigned on 9 December 2025
Ms. Tran Thi Hanh	Member	Resigned on 9 December 2025
Ms. Dang Bich Thuy	Manager	Appointed on 9 December 2025
Ms. Le Thuy Linh	Member	Appointed on 9 December 2025
Ms. Vuong Thi Oanh	Member	Appointed on 9 December 2025

Board of Management and Chief Accountant

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Hoang Manh Huy	General Director	Re-appointed on 22 January 2026
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director	Appointed on 1 October 2021
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director	Appointed on 1 April 2024

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant	Appointed on 1 April 2024

Legal representative
The legal representative of the Company during the year and as at the date of this statement is Mr. Dang Trung Kien – BOD Chairman.

Mr. Dang Trung Kien has authorized Mr. Hoang Manh Huy – General Director to sign the Interim Consolidated Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026 in accordance with the Letter of Attorney No. 57/2024/UQ-TEG ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Responsibilities of the Board of Management
The Board of Management is responsible for the preparation of the Interim Consolidated Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare this Interim Consolidated Financial Statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently.
- make judgments and estimates reasonably and prudently.
- State clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements.
- Prepare the Consolidated Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors.

The Board of Management hereby ensures that all the accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Interim Consolidated Financial Statements.

Approval on the Consolidated Financial Statements
The Board of Management hereby approves the accompanying the Interim Consolidated Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2026, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System and other legal regulations related to the preparation and presentation of the Interim Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,
General Director

M.S.D.N: 0105167260 CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Hoang Manh Huy

29 April 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

31 March 2026

Unit: VND

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A -	**CURRENT ASSETS**	**100**		**905,400,618,909**	**867,445,273,579**
I	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**9,297,665,065**	**9,675,088,986**
1	Cash	111		4,447,665,065	4,825,088,986
2	Cash equivalents	112		4,850,000,000	4,850,000,000
II	**Current financial investments**	**120**		**2,084,000,000**	**2,084,000,000**
1	Trading securities	121		-	-
2	Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3	Held-to-maturity investments	123		2,084,000,000	2,084,000,000
4	Provision for current held-to-maturity investments	124		-	-
5	Other current investments	125		-	-
6	Allowance for losses on other current investments	126		-	-
III	**Current receivables**	**130**		**768,071,988,130**	**735,088,324,969**
1	Current trade receivables	131	V.3	358,003,352,136	360,430,404,396
2	Current prepayments to suppliers	132	V.4	141,695,115,508	95,936,772,458
3	Current inter-company receivables	133		-	-
4	Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5	Other Current receivables	135	V.5a	268,393,520,486	278,741,148,115
6	Allowance for Current doubtful debts	136		(20,000,000)	(20,000,000)
7	Deficit assets for treatment	137		-	-
IV	**Inventories**	**140**		**108,407,399,065**	**107,106,382,009**
1	Inventories	141	V.6	108,407,399,065	107,106,382,009
2	Allowance for devaluation of inventories	149		-	-
V	**Current biological assets**	**150**		-	-
1	Current livestock held for one-time production	151		-	-
2	Current seasonal crops or crops intended for one-tin	152		-	-
3	Allowance for losses on current biological assets	153		-	-
VI	**Other current assets**	**160**		**17,539,566,649**	**13,491,477,615**
1	Current prepaid expenses	161		4,185,265,979	227,735,122
2	Deductible VAT	162		13,195,632,435	13,105,074,258
3	Taxes and other receivables from the State	163		158,668,235	158,668,235
4	Trading Government bonds	164		-	-
5	Other current assets	165		-	-

Balance Sheet (cont.)

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**984,260,882,573**	**979,572,962,152**
I	**Non-current receivables**	**210**		**77,657,450,000**	**75,401,450,000**
1	Non-current trade receivables	211		-	-
2	Non-current prepayments to suppliers	212		-	-
3	Working capital in affiliates	213		-	-
4	Non-current inter-company receivables	214		-	-
5	Other Non-current receivables	215	V.5b	77,657,450,000	75,401,450,000
6	Allowance for Non-current doubtful debts	216		-	-
II	**Fixed assets**	**220**		**74,270,470,329**	**75,600,314,945**
1	Tangible fixed assets	221	V.7	74,270,470,329	75,600,314,945
	Historical costs	*222*		103,676,928,508	*105,022,463,053*
	Accumulated depreciation	*223*		*(29,406,458,179)*	*(29,422,148,108)*
2	Financial leased assets	224		-	-
	Historical costs	*225*		-	-
	Accumulated depreciation	*226*		-	-
3	Intangible fixed assets	227		-	-
	Historical costs	*228*		-	-
	Accumulated depreciation	*229*		-	-
III.	**Non-current biological assets**	**230**		-	-
1.	Livestock producing periodic yields	231		-	-
a)	Immature livestock for continuous yield production	232		-	-
b)	Mature livestock for continuous yield production	233		-	-
-	*Historical costs*	*234*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*235*		-	-
2.	Non-current livestock for one-time production	236		-	-
3.	Non-current seasonal crops or crops intended for one-time harvest	237		-	-
4.	Allowance for losses on non-current biological assets	238		-	-
IV	**Investment properties**	**240**		-	-
	Historical costs	241		-	-
	Accumulated depreciation	242		-	-
V	**Non-current assets in process**	**250**		**198,853,863,148**	**193,862,311,673**
1	Non-current work in process	251		640,070,876	-
2	Construction-in-progress	252	V.8	198,213,792,272	193,862,311,673
VI	**Non-current financial investments**	**260**		**632,489,054,078**	**632,489,054,078**
1	Investments in subsidiaries	261		-	-
2	Investments in joint ventures and associates	262	V.2a	212,515,848,619	212,515,848,619
3	Investments in other entities	263	V.2b	429,560,605,901	429,560,605,901
4	Allowance for losses on Non-current investments in other entities	264		(9,587,400,442)	(9,587,400,442)
5	Held-to-maturity investments	265		-	-
6	Provision for Non-current held-to-maturity investm	266		-	-
VII	**Other non-current assets**	**270**		**990,045,018**	**2,219,831,456**
1	Non-current prepaid expenses	271		617,880,674	1,847,667,112
2	Deferred income tax assets	272		372,164,344	372,164,344
3	Non-current components and spare parts	273		-	-
4	Other non-current assets	274		-	-
5	Goodwill	275		-	-
	TOTAL ASSETS	**280**		**1,889,661,501,482**	**1,847,018,235,731**

Balance sheets (cont)

	RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**384,570,382,838**	**344,216,403,393**
I	**Current liabilities**	**310**		**163,398,790,231**	**168,887,497,370**
1	Current trade payables	311	V.9	3,806,404,328	5,791,613,111
2	Current advances from customers	312	V.10	51,603,901,162	54,530,796,167
3	Dividends and profit payable	313		-	-
4	Current taxes and other obligations to the State Bud	314	V.11	10,379,926,449	6,753,167,434
5	Payables to employees	315		1,040,849,554	1,012,009,028
6	Current accrued expenses	316	V.12	12,105,480,075	11,639,842,848
7	Current inter-company payables	317		-	-
8	Payable based on the progress of construction contracts	318		-	-
9	Current deferred revenue	319		-	-
10	Other Current payables	320	V.13	2,567,390,509	2,265,230,628
11	Current borrowings and financial leases	321	V.14a	81,894,838,154	86,894,838,154
12	Current provisions	322		-	-
13	Bonus and welfare funds	323		-	-
14	Price stabilization fund	324		-	-
15	Trading Government bonds	325		-	-
II	**Non-current liabilities**	**330**		**221,171,592,607**	**175,328,906,023**
1	Non-current trade payables	331		-	-
2	Non-current advances from customers	332		-	-
3	Non-current taxes and other obligations to the State	333		-	-
4	Non-current accrued expenses	334		-	-
5	Inter-company payables for working capital	335		-	-
6	Non-current inter-company payables	336		-	-
7	Non-current deffered revenue	337		40,173,904,307	-
8	Other Non-current payables	338		-	-
9	Non-current borrowings and financial leases	339	V.14b	180,099,016,837	174,430,234,560
10	Convertible bonds	340		-	-
11	Preferred shares	341		-	-
12	Deferred income tax liability	342		898,671,463	898,671,463
13	Non-current provisions	343		-	-
14	Science and technology development fund	344		-	-

Balance Sheet (cont.)

	RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**	**V.15**	**1,505,091,118,644**	**1,502,801,832,338**
1	Owner's contribution capital	411		1,208,065,620,000	1,208,065,620,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*1,208,065,620,000*	*1,208,065,620,000*
-	*Preferred shares*	*411b*		-	-
2	Share premiums	412		3,467,545,239	3,467,545,239
3	Bond conversion options	413		-	-
4	Other sources of capital	414		-	-
5	Treasury shares	415		-	-
6	Differences on asset revaluation	416		-	-
7	Foreign exchange differences	417		-	-
8	Investment and development fund	418		-	-
9	Business arrangement supporting fund	419		-	-
10	Retained earnings	420		142,987,045,672	141,621,541,498
-	*Retained earnings accumulated to the end of the previous period*	*420a*		*141,621,541,498*	*119,286,526,136*
-	*Retained earnings of the current period*	*420b*		*1,365,504,174*	*22,335,015,362*
11	Non-controlling interest	*429*		150,570,907,733	149,647,125,601
	TOTAL RESOURCES	**440**		**1,889,661,501,482**	**1,847,018,235,731**

Prepared on 29 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026

	ITEMS			Q1 2026	Q1 2026	Cumulative to the end of the period Current year	 Previous year
1.	Revenue from sales of merchandise and rendering of services	1	VI.1	10,258,969,331	10,053,105,388	10,258,969,331	10,053,105,388
2.	Revenue deductions	2		-	-	-	-
3.	Net revenue from sales of merchandise and rendering of services	10		10,258,969,331	10,053,105,388	10,258,969,331	10,053,105,388
4.	Costs of sales	11	VI.2	6,533,244,221	7,300,963,893	6,533,244,221	7,300,963,893
5.	Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services	20		3,725,725,110	2,752,141,495	3,725,725,110	2,752,141,495
6.	Profit or loss on disposal of investment property	21		-	-		
7.	Financial income	22	VI.3	4,159,279,853	5,712,317,210	4,159,279,853	5,712,317,210
8.	Financial expenses	23	VI.4	948,146,273	1,616,538,072	948,146,273	1,616,538,072
	In which: Loan interest expenses	24		948,146,273	1,616,538,072	948,146,273	1,616,538,072
9.	Share of profit or loss in joint ventures and associates.			-	-	-	-
10.	Selling expenses	25	VI.5	-	-	-	-
11.	General and administration expenses	26	VI.6	4,639,532,052	5,753,094,051	4,639,532,052	5,753,094,051
12.	Net operating profit/ (loss)	30		2,297,326,638	1,094,826,582	2,297,326,638	1,094,826,582
13.	Other income	31	VI.7	280,909,091	3,368,037,404	280,909,091	3,368,037,404
14.	Other expenses	32	VI.8	10,908,316	125,422,694	10,908,316	125,422,694
15.	Other profit/ (loss)	40		270,000,775	3,242,614,710	270,000,775	3,242,614,710
16.	Total accounting profit/ (loss) before tax	50		2,567,327,413	4,337,441,292	2,567,327,413	4,337,441,292

Income Statement (cont)

ITEMS	Code	Note	Q1 2026	Q1 2026	Current year	Previous year
17. Current income tax	51		278,041,107	156,368,020	278,041,107	156,368,020
18. Deferred income tax	52		-	-	-	-
19. Profit/ (loss) after tax	60		2,289,286,306	4,181,073,272	2,289,286,306	4,181,073,272
20. Profit/ (loss) after tax of ther Parent company	61		1,365,504,174	3,529,568,092	1,365,504,174	3,529,568,092
21. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders	62		923,782,132	651,505,180	923,782,132	651,505,180
22. Basic earnings per share	70	VI.9	11	29	11	29
23. Diluted earnings per share	71	VI.9	11	29	11	29

Prepared on 29 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	*01*		*2,567,327,413*	*4,337,441,292*
2. Adjustments				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		1,406,003,706	25,783,057,588
- Provisions and allowances	03		-	-
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		-	-
- Gain/ loss from investing activities	05	VI.3	(4,159,279,853)	(17,688,998,756)
- Interest expenses	06	VI.4	948,146,273	1,616,538,072
- Others	07		-	-
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	*08*		*762,197,539*	*14,048,038,196*
- Increase/ (decrease) of receivables	09		(11,926,527,318)	478,362,495,159
- Increase/ (decrease) of inventories	10		(1,941,087,932)	(44,741,330)
- Increase/ (decrease) of payables	11		39,408,987,888	86,187,334,069
- Increase/ (decrease) in deferred expense balances	12		(2,727,744,419)	130,507,065
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(482,509,046)	(378,480,128)
- Corporate income tax paid	15	V.11	(467,469,054)	(34,540,180,038)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	(13,689,394)
- Other cash outflows from operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	*20*		*22,625,847,658*	*543,751,283,599*
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(4,427,639,689)	(102,980,283,955)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		-	90,909,091
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		5,122,000,000	(213,831,715,800)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	189,680,875,800
5. Investments into other entities	25		-	(340,049,580,000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	(90,840,785,986)
7. Interests earned, dividends and profits received	27		(24,366,414,167)	(10,045,459,092)
Net cash flows from investing activities	*30*		*(23,672,053,856)*	*(567,976,039,942)*

Cash Flow Statement (cont.)

ITEMS	Code		Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		668,782,277	104,139,966,895
4. Repayment for loan principal	34			(79,302,740,118)
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profits paid to the owners	36		-	-
Net cash flows from financing activitites	*40*		*668,782,277*	*24,837,226,777*
Net cash flows during the year	**50**		**(377,423,921)**	**612,470,434**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**9,675,088,986**	**2,943,829,739**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	9,297,665,065	3,556,300,173

Prepared on 29 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (formerly Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company) (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating field

The Company operates in the fields of investment, trading and service.

3. Principal business activities

The principal business activities of the Company is Electricity trading and consulting services.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company

The Company includes the Parent Company and 13 subsidiaries under the control of the Parent Company (including 3 direct subsidiaries and 10 indirect subsidiary) which are consolidated in these Interim Consolidated Financial Statement.

5a. List of consolidated subsidiaries

Name	Address of Head office	Operation during the year	Benefit rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
Direct subsidiaries						
Truong Thanh Energy JSC. ("TTP")	4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Hai Ba Trung ward, Hanoi city	The company has revenue mainly from consultancy and liquidation of investments.	92.11%	92.11%	92.11%	92.11%
Onsen Hoi Van Limited Liability Company ("Onsen HV")	Hoi Van Hamlet, Hoa Hoi Commune, Gia Lai Province, Vietnam	The company has not generated any revenue. The principal business activity during the year is facilities construction.	65.75%	65.75%	60.00%	60.00%
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	1st Floor, Plot DVCC1-1, Lien Ha Thai Industrial Park (Green iP-1), Thai Thuy Commune, Hung Yen Province, Vietnam.	The company is newly established and has not had any revenue during the year.	2.04%	2.04%	51.00%	51.00%

Indirect subsidiary

Name	Address of head office	Operation during the year	Benefit rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
TTP Tra Vinh JSC. (i) ("TTP Tra Vinh")	Apartment PG1-10 Vincom street quarter, Group 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam	The company has not generated any revenue during the year.	94.98%	94.98%	99.00%	99.00%

Sen Xanh Solar Electricity JSC (i)	220 Le Dai Hanh, Group 11, Tran lam Ward, Hung Yen Province., Vietnam	The company main business are generating and trading electricity.	46.06%	46.06%	50.0000384%	50.0000384%
Truong Thanh Mien Trung Green Technology JSC (i)	220 Le Dai Hanh, Group 11, Tran lam Ward, Hung Yen Province., Vietnam	The company main business are generating and trading electricity.	46.98%	46.98%	51%	51%
Nhon Tan 1 Solar Power Co., Ltd (i)	No. 108, Ham Nghi Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.98%	46.98%	100%	100%
Nhon Tan 2 Solar Power Co., Ltd (i)	No. 396, Tay Son Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.98%	46.98%	100%	100%
Nhon Tan 5 Solar Power Co., Ltd (i)	Lot 32, Hoang Van Thai Street, Quy Nhon Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.98%	46.98%	100%	100%
Sen Xanh Aquila Solar Power Co., Ltd (i)	House No. 6, 4A Street, An Phu – An Khanh Residential Area, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	46.06%	100%	100%
Sen Xanh Lyra Solar Power Co., Ltd (i)	No. 154/30/16, Pham Van Hai Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	46.06%	100%	100%
Sen Xanh Vega Solar Power Co., Ltd (i)	No. 22, Street No. 63, Quarter 1, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	46.06%	100%	100%
Sen Xanh Vela Solar Power Co., Ltd (i)	No. 87/42/8, Street 27, An Nhon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Electricity generating and trading (*)	46.06%	46.06%	100%	100%

(i) This is the subsidiary of Truong Thanh Energy JSC.

5b. List of associates accounted for in the Interim Consolidated Financial Statement by using the equity method

Name	Address of head office	Operation during the year	Ownership rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
Dong Hai Wind Power JSC.	Apartment PG1-10 Quarter Vincom, Group 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam	The company has not generated any revenue.	36.00%	36.00%	36.00%	36.00%
TRUONGTHANH108 JSC	645/9/15 Quang Trung Road, Nghia Chanh Ward, Quang Ngai City, Vietnam	The company has not generated any revenue during the year. The principal	30.125%	30.125%	30.125%	30.125%

Name	Address of head office	Operation during the year	Ownership rate		Voting rate	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
		business activity during the year is continuing to invest in real estate projects for business purpose.				

6. Statement on information comparability in the Interim Consolidated Financial Statement

The corresponding figures of the prior year are comparable to those of the current year.

7. Employees

As of the balance sheet date, there were 58 employees working for the companies in the Company (at the beginning of the year: 61 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The Company's fiscal year runs from 1 January to 31 December.

2. Accounting currency unit

The accounting currency is the Vietnam Dong (VND), as most transactions are conducted in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") dated 27 October 2025 guiding the enterprise accounting regime, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 guiding the enterprise accounting regime, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements, and other circulars issued by the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of accounting standards in the preparation and presentation of consolidated financial statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of General Directors confirms that it has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") dated 27 October 2025 guiding the enterprise accounting regime, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, as well as other circulars issued by the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of accounting standards in the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparation of the Interim Consolidated Financial Statement

The Interim Consolidated Financial Statement are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Basis of consolidation

The Interim Consolidated Financial Statement include the Interim Financial Statements of the Parent Company and the Interim Financial Statements of its subsidiaries. A subsidiary is a business that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from share call options, debt or equity instruments that are convertible into ordinary shares as of the balance sheet date shall be taken into consideration.

The business performance results of the subsidiaries that are acquired or disposed of during the period are included in the Consolidated Interim Consolidated Statement of profit or loss from the date of acquisition or until the date of disposal of those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for similar transactions and events in similar circumstances. In case the subsidiaries' accounting policies are different from those that are applied consistently within the Company, the appropriate adjustments should be made to the subsidiaries' Financial Statements before they are used to prepare the Interim Consolidated Financial Statement.

Intra-Company balances in the Balance Sheet and intra-Company transactions and unrealized intra-Company gains or losses resulting from these transactions are eliminated when preparing the Interim Consolidated Financial Statement. Unrealized losses resulting from intra-Company transactions are also eliminated unless costs that cause those losses cannot be recovered.

Non-controlling interests ("NCI") include the gains or losses of the subsidiary's business performance results and net assets that are not held by the Parent Company and are presented in a specific item in the Consolidated Interim Consolidated Statement of profit or loss and the Interim Consolidated Statement of Financial Position (as a part of the owner's equity). NCI include the value of NCI at the date of initial business combination and those in the changes of owner's equity commencing from that date. Losses arising in subsidiaries are allocated to NCI based on the non-controlling shareholders' ownership rate in the subsidiaries, even if those losses excess the non-controlling shareholders' ownership in the net assets of the subsidiaries.

When the subsidiary mobilizes additional capital from its owners, if the rate of additional contributed capital does not correspond to the existing owners' current rate of ownership, the difference between the additional amount contributed by the Company and its increased ownership in the subsidiary's net assets is recorded as "Retained earnings" on the Interim Consolidated Statement of Financial Position.

3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are current investments (less than 3 months) which are highly liquidity, low risks in the conversion into cash as at the balance sheet date.

4. Financial investments

Loans

Loans are determined at Historical costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized using the equity method. Accordingly, the investments in associates are presented in the Interim Consolidated Financial Statement at their initial costs and adjusted for changes in the associates' net assets after the investment date. If the Company's share of losses in an associate exceeds or equals the carrying amount of the investment, the carrying value of the investment presented in the Interim Consolidated Financial Statement will be reduced to zero, unless the Company has an obligation to make payments on behalf of the associate.

The Financial Statements of associates are prepared for the same accounting period of the Company. In case the accounting policies of an associate are different from those that are applied consistently within the Company, the Financial Statements of that associate will be suitably adjusted before being used to prepare the Interim Consolidated Financial Statement.

Unrealized gains and losses from transactions with associates are eliminated by the proportion belong to the Company when preparing the Interim Consolidated Financial Statement.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. For services in progress, allowance is recognized for each type of services at their own specific prices. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expense

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the production and business activities over multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses primarily consist of tools, equipment, repair costs, and other expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepaid period or the period during which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

The tools and equipment

The tools and equipment that have been put into use are allocated as expenses using the straight-line method, with the allocation period not exceeding 36 months.

Repair cost

The cost of one-time significant repairs to assets is allocated to expenses using the straight-line method, with the allocation period not exceeding 36 months.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Class of fixed assets	Years
Buildings and structures	5 – 6
Machinery and equipment	3 – 10
Vehicles	10

9. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. Financial leased assets of the Company are vehicles of which the depreciation period is 6 years.

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Business consolidation and goodwill

The business consolidation is accounted for using the purchase method. Costs of business consolidation include the fair value at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the Company in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business consolidation. The assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities in a business consolidation are recognized at fair value as of the date of obtaining control.

For a business consolidation achieved in stages, the cost of the business consolidation is determined as the total of the historical costs of investments in prior acquisitions. The Company does not remeasure the cost of investments in acquisitions made prior to the date of obtaining control, as there is no basis for determining the fair value at the date when obtaining control over the subsidiary.

The excess of the business combination cost over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities at the date of obtaining control of the subsidiary is recorded as goodwill. If the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities at the date of obtaining control of the subsidiary exceeds the cost of the business combination, the difference is recorded in the Consolidated Interim Consolidated Statement of profit or loss.

Goodwill is amortized over 10 years using the straight-line method. If there are indicators that the goodwill is impaired with the impairment loss exceeds the annually allocated amount, the higher amount will be recorded in the Consolidated Interim Consolidated Statement of profit or loss.

Non-controlling interests at the date of initial business combination are determined on the basis of the non-controlling shareholders' ownership in the net fair value of assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

12. Contractual arrangement

Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Interim Consolidated Financial Statement:

- the assets that the Company controls.
- the liabilities that the Company incurs.
- the revenue that the Company earns from the sale of goods or services by the joint venture.
- the expenses that the Company incurs.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into current and Non-current ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

14. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the Company's shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

15. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandise, finished goods

Revenue from sales of merchandise, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of products or merchandise to customers.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise, products sold.
- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandise, products purchased under specific conditions, revenue is

recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandise, products (except for the case that the customer has the right to return the merchandise or products in exchange for other merchandise or service).

- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

16. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

17. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

18. Corporate income tax

Corporate income tax (CIT) only includes current income tax. Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

19. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

20. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Interim Consolidated Financial Statement.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash on hand	663,972,167	23,572,146
Demand deposits in banks	3,783,692,898	4,801,516,840
Cash equivalents	4,850,000,000	4,850,000,000
Total	**9,297,665,065**	**9,675,088,986**

2. Financial investments

2a. Investments in assosiates

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chỉ đầu tư vào 02 Công ty liên kết:

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Profit generated after the investment date	Total	Historical cost	Profit generated after the investment date	Total
Dong Hai Wind power JSC	162,000,000,000	(127,494,808)	161,872,505,192	162,000,000,000	(127,494,808)	161,872,505,192
108 Truong Thanh JSC	39,652,700,000	10,990,643,427	50,643,343,427	39,652,700,000	10,990,643,427	50,643,343,427
Cộng	**201,652,700,000**	**10,863,148,619**	**212,515,848,619**	**201,652,700,000**	**10,863,148,619**	**212,515,848,619**

2b. Investments in other entities

Ownership rate in other invested companies

Name	Closing balance		Opening balance	
	Shares	Ownership rate (%)	Shares	Ownership rate (%)
Huong Hoa Holding.,JSC	4,024,999	19.999995%	4,024,999	19.999995%
TTP Phu Yen .,JSC	5,765,599	4.999999%	5,765,599	4.999999%
Duyen Hai Wind Power .,JSC	1,500,000	15%	1,500,000	15%
Tra Vinh Wind Power .,JSC	15,034,479	19.99%	15,034,479	19.99%

Investments in other entities	Closing balance		Opening balance	
	Historical costs	Allowance	Historical costs	Allowance
Huong Hoa Holding JSC	40,249,990,000	(4,926,503,016)	40,249,990,000	(4,926,503,016)
TTP Phu Yen JSC	73,621,035,901		73,621,035,901	-
Truong Thanh Duyen Hai Wind Power JSC	15,000,000,000		15,000,000,000	-
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC	300,689,580,000	(4,660,897,426)	300,689,580,000	(4,660,897,426)
Total	**429,560,605,901**	**(9,587,400,442)**	**429,560,605,901**	**(9,587,400,442)**

Provisions for investments in other entities

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

	Closing balance	Opening balance

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	9,587,400,442	7,245,651,761
Additional provision	-	2,348,173,355
Reversal of provision	-	-
Decrease due to deconsolidation	-	(6,424,674)
Closing balance	**9,587,400,442**	**9,587,400,442**

3. Current trade receivables

	Closing balance	Opening balance
Receivables from related parties	***42,769,600,983***	***42,897,164,619***
Truong Thanh Vietnam Industry JSC	5,452,291,892	5,452,291,892
Truong Thanh Dai Phat JSC	-	-
Truong Thanh Land Group JSC (i)	33,500,000,000	34,900,000,000
Phu Yen TTP JSC	3,817,309,091	2,544,872,727
Receivables from other customers for share transfer (ii)	***313,605,561,018***	***316,345,561,018***
Mr. Duong Dinh Tam	37,203,300,000	37,203,300,000
Mr. Nguyen Tung Lam	45,550,000,000	45,550,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	59,112,225,000	59,112,225,000
Mr. Le Hoang Bao	11,200,000,000	11,200,000,000
Mr. Cao Truong Cong Bac	117,883,036,000	117,883,036,000
Mr. Pham Tien Quan	27,337,000,018	29,187,000,018
Mr. Le Quoc Cuong	15,320,000,000	16,210,000,000
Receivables from other customers	***1,628,190,135***	***1,187,678,759***
Total	**358,003,352,136**	**360,430,404,396**

(i) This represents receivables from Truong Thanh Land Group Joint Stock Company as of the end of the financial year represents an amount receivable under Contract No. 03/2026/HĐCN-108TT dated 30 December 2026 regarding the transfer of shares in 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company. The total transfer value is VND 36,600,000,000 *(see Note V.2b)*. The payment term is within 12 months from the contract signing date.

(ii) This represents receivables for shares transferring. The payment term is 180 days starting from the transfer contract signing date. As of this financial statement, all receivables due date have been extended. The receivables are secured by all transferred shares until the transferred payment is settled to the Company.

4. Current prepayments to suppliers

	Closing balance	Opening balance
Prepayments to related parties	***134,178,885,284***	***89,078,885,284***
Truong Thanh Vietnam Group JSC (i)	92,948,885,284	41,230,000,000
Truong Thanh Land Group JSC (ii)	41,230,000,000	47,848,885,284
Prepayments to other suppliers	***7,516,230,224***	***6,857,887,174***
Total	**141,695,115,508**	**95,936,772,458**

(i) This prepayments refers to the contract signed between the Company and Truong Thanh Vietnam Group JSC. ("TTVN") on the acquisition of 3,988,474 shares of Truong Thanh Energy JSC. ("TTP"), with the purchase price of VND 13,300 per share, total transfer value is

VND 53,046,704,200, fully paid by the Company to TTVN. As at the end of the accounting period, the ownership of the TTP's shares are in progress of transferring to the Company.

(ii) This represents an advance under the General Contractor Framework Contract dated 28 May 2023 on the construction of Hoi Van Hot Spring Resort, Health Care and Residential Quarter Project. The project was commenced on 6 September 2023 and is expected to complete on Quarter IV of 2026.

5. Other receivables

5a. Other current receivables

	Closing balance	Opening balance
Receivables from related parties – Advances	***22,035,000,000***	***23,735,000,000***
Ms. Dang Thi Phuong Hoa (i)	13,570,000,000	15,270,000,000
Mr. Dang Tran Quyet (ii)	5,100,000,000	5,100,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	3,365,000,000	3,365,000,000
Receivables from other organizations and individuals	***175,500,263,541***	***175,529,935,632***
Mr. Vu Bao Long (iii)	39,950,000,000	39,950,000,000
Mr. Le Vu Dung (iv)	17,010,000,000	17,010,000,000
Mr. Duong Anh Nam (v)	18,000,000,000	18,000,000,000
Viet My Investment and Construction JSC (vi)	32,740,000,000	32,740,000,000
Dong Duong Thang Long Investment and Construction JSC. (vii)	39,178,000,000	42,600,000,000
Interest receivable on loans	28,525,694,020	24,634,058,149
Deposits	21,110,000	21,110,000
Other current receivables	75,459,521	574,767,483
Advances	**70,858,256,945**	**79,476,212,483**
Mr. Tran Nguyen Anh Tuan (viii)	-	67,436,782,443
Mr. Nguyen Thanh Luan (ix)	34,500,000	5,600,000,000
Other individuals	70,823,756,945	6,439,430,040
Total	**268,393,520,486**	**278,741,148,115**

(i) An unsecured loan granted to Ms. Dang Thi Phuong Hoa under the loan agreement dated 26 December 2023 and its attached appendices, for investment purposes. The maturity date is 5 July 2026, with an interest rate of 10% per annum. Interest is payable at maturity.

(ii) On 1 January 2026, Mr. Dang Tran Quyet – Head of the Project Development Department of TTP Tra Vinh Joint Stock Company – received the handover of the outstanding advance balance from Mr. Le Dinh Ngoc in the amount of VND 5,100,000,000 to continue the implementation of the Truong Thanh Wind Power Plant Project. The advance is expected to be settled upon completion of the project.

(iii) A loan granted to Mr. Vu Bao Long under the loan agreement dated 27 May 2024 in the amount of VND 40,000,000,000, for investment purposes. The Historical loan term was six (6) months with an interest rate of 10% per annum. Interest is payable at maturity. The loan is guaranteed by a third party, Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company. Addendum No. 01/PLHĐVV/TTP-VBL dated 28 June 2024 revised the interest rate to 10% per annum, and

Addendum No. 03/PLHĐVV/TTP-VBL dated 28 November 2026 extended the new maturity date to 30 November 2026

(iv) A loan granted to Mr. Le Vu Dung under Loan Agreement No. 01.10/2026/HDVV/TTP-LVD dated 27 October 2026 in the amount of VND 20,000,000,000, for investment purposes, with a term of one (1) year and an interest rate of 10% per annum, payable at maturity

(v) A loan granted to Mr. Duong Anh Nam under the loan agreement dated 6 March 2024 in the amount of VND 18,000,000,000, bearing an interest rate of 8% per annum, with an Historical term of twelve (12) months, which was extended for an additional twelve (12) months pursuant to the addendum dated 6 March 2026. The loan is secured by 1,800,000 shares owned by Mr. Tran Kim Tuyen in Nam Minh Manufacturing, Trading and Investment Joint Stock Company, in accordance with the guarantee undertaking dated 6 March 2024.

(vi) An unsecured loan granted to Viet My Industrial Investment and Construction Joint Stock Company under the loan agreement dated 2 January 2026, with a credit limit of VND 50,000,000,000, bearing an interest rate of 10% per annum and a loan term of one (1) year.

(vii) Onsen Hoi Van Company Limited (a subsidiary) granted a loan to Dong Duong Thang Long Investment and Construction Joint Stock Company (a capital-contributing member of the subsidiary) under Loan Agreement No. 0812/2021/HDVV/ONSEN-DDTL dated 8 December 2021, bearing an interest rate of 3% per annum, with a loan term of three (3) months from the disbursement date.

(viii) An advance was made to Mr. Tran Nguyen Anh Tuan pursuant to Resolution No. 01a/2023/NQ-HĐQT dated 15 May 2023 for the implementation of the Tra Vinh Offshore Wind Power Project in the offshore area of Duyen Hai District, Tra Vinh Province.

(ix) An advance was made to Mr. Nguyen Thanh Luan for the implementation of the Hoi Van Hot Spring Resort Tourism Project, which is expected to be settled in the Quarter IV of 2026.

5b. *Other Non-current receivables*

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Mr. Vuong Thanh Nam – Entrusted investment (i)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Duyen Tra Development Investment JSC - Business Cooperation Agreement (ii)	47,256,000,000	-	45,000,000,000	
Deposits	401,450,000	-	401,450,000	-
Total	**77,657,450,000**	**-**	**75,401,450,000**	**-**

(i) TTP Tra Vinh Joint Stock Company (the subsidiary) entrusted Mr. Vuong Thanh Nam under the Contract dated 29 June 2024 to purchase 1,500,000 shares of Truong Thanh Land Group.,JSC. ("Truong Thanh Land"), with the purchase price of VND 24,000 per share. The entrustment term is 24 months.

(ii) This amount represents a capital contribution for cooperation in the development of the Dong Hai 3 Wind Power Plant Project (expanded location V3-2) in Dong Hai Commune, Vinh Long Province, pursuant to Business Cooperation Contract No. 70/2026/HĐBCC/TEG-DT with a term of five (5) years. Under the contract, the Parent Company committed to contribute VND 90,000,000,000, of which VND 45,000,000,000 had been transferred as of the date of the financial statements.

6. Inventories

	Closing balance	Opening balance
	Historical cost	Historical cost

Dong Hai 3 Wind Power Plant Project (V3-3)	194,444,445	194,444,445
Hoi Van Resort and Tourism Project [i]	105,229,533,721	105,229,533,721
TTP Ngan Son Wind Power Plant Project	1,682,403,843	1,682,403,843
Consultancy for LNG Thai Binh site clearance	1,301,017,056	-
Total	**108,407,399,065**	**107,106,382,009**

7. Tangible fixed assets

	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Total
Historical costs				
Opening balance	-	10,466,412,096	141,255,051	105,022,463,053
Increase due to consolidation	-	-	-	-
Acquisitions during the period	-	73,000000	-	73,000000
Liquidation and disposal		(1,418,534,545)	-	(1,418,534,545)
Closing balance	**94,414,795,906**	**9,120,877,551**	**141,255,051**	**103,676,928,508**
Depreciation				
Opening balance	24,630,714,870	4,680,039,299	111,393,939	29,422,148,108
Liquidation and disposal	(1,421,693,635)	-	-	(1,421,693,635)
Depreciation during the period	1,198,881,981	207,121,725	-	1,406,003,706
Closing balance	**24,407,903,216**	**4,887,161,024**	**111,393,939**	**29,406,458,179**
Net Book Value	-	-	-	-
Opening Balance	69,784,081,036	5,786,372,797	29,861,112	75,600,314,945
Closing Balance	70,006,892,690	4,233,716,527	29,861,112	74,270,470,329
In which:				
Assets that are fully depreciated but still in use	-	-	-	-
Assets held for disposal	-	-	-	-

The remaining book value of the tangible fixed assets is VND 74,270,470,329 and have been pledged as collateral for the Company's loan at Bank..

8. Construction-in-progress

These are expenses for construction-in-progress for the following projects:

	Opening balance	Expenses incurred in the period	Closing balance
Tra Vinh Wind Power Plant [i]	640,070,876	(640,070,876)	-
Hoi Van Resort and Tourism Project [ii]	193,222,240,797	4,991,551,475	198,213,792,272
Total	193,862,311,673	4,351,480,599	198,213,792,272

These are the Project's construction-in-progress:

(i) This is the consulting fee for preparing Pre-feasibility Study Report for V4-1, V4-2, V4-3 Wind Power Plant Project in Vinh Long Province.

(ii) These are the construction costs for Hoi Van Hot Spring Resort, Health Care and Residential Quarter Project in Hoi Van Commune, Hoa Hoi Ward, Gia Lai Province. The project was approved by the People's Committee of Binh Dinh Province for the investment policy as per the Decision No. 4622/QD-UBND dated 19 November 2021, with the expected total investment of VND 726,911,000,000 and is expected to be completed in the Quarter IV of 2026.

9. Current trade payables

	Closing balance	Opening balance
Power Engineering Consulting 2 JSC	-	-
Thien An electricity JSC	1,209,600,000	2,268,000,000
H.T Viet Nam Trade and Communication Services Co., Ltd	651,952,000	1,022,410,000
M2 Vietnam Co., Ltd. (Architecture and Construction)	206,784,812	
Huy Hung Security Service Co., Ltd	646,080,000	1,211,400,000
Other suppliers	1,091,987,516	1,289,803,111
Total	**3,806,404,328**	**5,791,613,111**

10. Current advances from customers

	Closing balance	Opening balance
Advance from related parties and individuals	***21,049,757,877***	***9,730,648,187***
Truong Thanh Land Group JSC	4,600,000,000	4,600,000,000
Mr. Dang Tran Quyet	1,916,621,600	766,648,640
Ms. Dang Thi Phuong Hoa	2,204,096,900	881,638,760
Mr. Tran Tuan Phong	537,718,905	537,718,905
Mr. Le Dinh Ngoc	1,134,558,903	1,134,558,903
Mr. Mac Quang Huy	1,363,621,699	820,813,699
Ms. Dao Thi Hong	9,293,139,870	989,269,280
Advances from other customers	***30,554,143,285***	***44,800,147,980***
Mr. Dang Hong Linh	-	5,462,047,780
Mr. Gia Gia Hung	803,413,840	4,540,439,009
Other customers deposit for Onsen Hoi Van Project	29,750,729,445	34,797,661,191
Total	**51,603,901,162**	**54,530,796,167**

11. Taxes and other obligations to the State Budget

	Opening balance	Amount payable during the period	Amount already paid during the period	Closing balance
VAT on local sales	1,270,667,866	4,148,892,996	(758,423,281)	4,661,137,581
Corporate income tax	4,730,713,813	1,244,818,123	(467,469,054)	5,508,062,882

	Opening balance	Amount payable during the period	Amount already paid during the period	Closing balance
CIT provisionally paid for the real estate transfer contract (*)	499,307,962	-	(499,307,962)	-
Personal income tax	252,477,793	88,406,319	(130,158,126)	210,725,986
Total	**6,753,167,434**	**5,482,117,438**	**(1,855,358,423)**	**10,379,926,449**

Value added tax (VAT)

Companies in the Group have to pay VAT in accordance with the deduction method, at the tax rates of 8% and 10%.

Corporate income tax (CIT)

Companies in the Group have to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

The determination of CIT liability of companies in the Group is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Interim Consolidated Financial Statement could change when being inspected by the Tax Office.

Corporate income tax provisionally paid for the amount received in advance from the transfer of property

The Group has to pay temporarily corporate income tax at the rate of 1% on the amount received in advance from the transfer of property in accordance with regulations of the Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance. The Group will finalize the accounts of corporate income tax payable for this activity upon handover of property.

Other taxes

The Group declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

12. Current accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
Loan interest expenses	12,105,480,075	11,639,842,848
Total	**12,105,480,075**	**11,639,842,848**

13. Other current payables

	Closing balance	Opening balance
Payables to related parties	***310,000,000***	***310,000,000***
Truong Thanh Vietnam Industrial JSC	-	-
Truong Thanh Vietnam Group JSC	310,000,000	310,000,000
- Loan interest payable	-	-
- Other payables (*)	310,000,000	310,000,000
Payables to other organizations and individuals	***2,257,390,509***	***1,955,230,628***
Trade Union's expenditure, Social insurance premiums,	449,556,275	132,625,725

	Closing balance	Opening balance
health insurance premiums, unemployment insurance premiums		
Deposits	1,780,000,000	1,780,000,000
Loan interest payable	-	-
Other payables	27,834,234	42,604,903
Total	**2,567,390,509**	**2,265,230,628**

(*) This payable relates to dividends declared for 2023 on 3,100,000 TTP shares for which ownership has not yet been transferred by TTVN to the Company (see Note V.4). The dividends will be deducted from the carrying value of the investment in TTP upon completion of the share ownership transfer to the Parent Company.

14. Borrowings

14a. Current borrowings

	Closing balance	Opening balance
Current loans from related parties	-	-
Current loans from other organizations and individuals	***34,817,640,000***	***34,817,640,000***
B.Grimm Renewable Power 2 Limited (i)	34,817,640,000	34,817,640,000
Current loans from banks	-	-
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") (ii)	-	-
Current portions of Non-current loans (Note V.16b)	***47,077,198,154***	***52,077,198,154***
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV")	870,000,000	870,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ("MSB") – Ha Nam Branch	10,222,821,096	10,222,821,096
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank")	35,984,377,058	40,984,377,058
Total	**81,894,838,154**	**86,894,838,154**

(i) Truong Thanh Energy JSC. (the subsidiary) receives a loan from B.Grimm Renewable Power 2 Limited, under the Loan Agreement dated 1 July 2020 in exchange for 3,062,400 shares of Phu Yen TTP., JSC. Total loan amount is USD 1,320,000, with the interest rate of 15% per year, from 01 July 2020 to 24 September 2020; and 5.5% per year, from 25 September 2020 to 31 December 2020, the term of 1 year starting from the debt receipt date. The loan was due on 1 July 2021, however, the parties has not completed extension procedures and has not transferred the ownership of Phu Yen TTP's shares.

The Company has solvency to repay current borrowings.

Details of increases/ (decreases) in current borrowings during the year are as follows:

	Current loans from related parties	Current loans from other organizations, individuals	Current loans from banks	Current portions of Non-current loans	Total
Opening balance	-	34,817,640,000	-	52,077,198,154	86,894,838,154

	Current loans from related parties	Current loans from other organizations, individuals	Current loans from banks	Current portions of Non-current loans	Total
Amount of loans incurred	-	-	-	-	-
Increase due to business consolidation	-	-	-	-	-
Transfer from Non-current loans	-	-	-	217,500,000	217,500,000
Differences due to revaluation of exchange rate at the end of the year	-	-	-	-	-
Amount of loans repaid	-	-	-	(5,217,500,000)	(5,217,500,000)
Decrease due to divestment of a subsidiary	-	-	-	-	-
Closing balance	-	**34,817,640,000**	-	**47,077,198,154**	**81,894,838,154**

14b. Non-current borrowings

	Closing balance	Opening balance
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") – Tay Ho Branch (i)	1,829,500,000	2,047,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank") (ii)	172,379,495,784	163,937,508,233
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ("MSB")(iii)	5,890,021,053	8,445,726,327
Total	**180,099,016,837**	**174,430,234,560**

(i) Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company obtained loans from BIDV – Tay Ho Branch under Credit Facility Agreement No. 02/2022/9608396/HDTD dated 12 December 2022 and 09 June 2023 for the purpose of purchasing fixed assets, specifically motor vehicles for business operations. The loan amounts and terms are VND 3,700,000,000 with a maturity of 84 months, and VND 1,700,000,000 with a maturity of 60 months. The applicable interest rates are 9.9% and 8.5% per annum for the first 12 months from the disbursement date, respectively; thereafter, the interest rates are adjusted to the bank's 12-month VND retail term deposit rate plus a margin of 3.5% per annum, subject to adjustment every six months. The loans are secured by assets formed from the loan proceeds.

The collaterals are the assets formed from the loan capital.

(ii) Onsen Hoi Van Co., Ltd. has borrowed from Vietinbank – Bac Hung Yen Branch under the investment loan agreement No. 01/2024-HĐCVDADT/NHCT343-ONSEN HOI VAN dated 09 August 2024, as payments to consultants and contractors. The loan term is 60 months starting from the day after the first disbursement date, with an interest rates of 8.6% per annum.

(iii) This includes loans of Sen Xanh Solar Power Joint Stock Company and Truong Thanh Green Technology Central Vietnam Joint Stock Company incurred in 2020 to finance rooftop solar power system projects. The loan term is 84 months. The loans are secured by assets formed from the loan proceeds. The current interest rate is 9.22% per annum.

The collaterals are the assets formed from the loan capital.

The Company has solvency to repay Non-current borrowings.

Payment schedule of Non-current borrowings is as follows:

	Closing balance	Opening balance
From or under 1 year	47,077,198,154	52,077,198,154
Over 1 year to 5 years	133,021,818,683	122,353,036,406
Total	**180,099,016,837**	**174,430,234,560**

15. Owner's equity

15a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
Beginning balance of the current year	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**112,957,091,011**	**153,590,313,340**	**1,478,080,569,590**
Dividends declared in the year	-	-	-	-	-
Disposal of 108 TT's shares	-	-	6,812,894,354	(52,508,450,800)	(45,695,556,446)
Increases/(decreases) due to change in Onsen Hoi Van's ownership rate	-	-	(483,459,229)	14,404,495,682	13,921,036,453
Contributed capital – Sen Xanh Solar Electricity.,JSC	-	-	-	15,364,797,883	15,364,797,883
Contributed capital - Truong Thanh Mien Trung Green Technology.,JSC	-	-	-	11,607,821,615	11,607,821,615
Profit of the year	-	-	22,335,015,362	4,787,147,881	27,122,163,243
Non-controlling shareholders additionally contributed capital	-	-	-	2,401,000,000	2,401,000,000
Ending balance of the current year	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**141,621,541,498**	**149,647,125,601**	**1,502,801,832,338**
	-	-	-	-	-
Beginning balance of the current year	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**141,621,541,498**	**149,647,125,601**	**1,502,801,832,338**
Profit of the year	-	-	1,365,504,174	923,782,132	2,289,286,306
Ending balance	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**142,987,045,672**	**150,570,907,733**	**1,505,091,118,644**

15b. Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered to be issued	120,806,562	120,806,562
Number of ordinary shares already issued	120,806,562	120,806,562
- *Ordinary shares*	*120,806,562*	*120,806,562*
Number of repurchased Shares	-	-
- *Ordinary shares*		
Number of outstanding ordinary shares		
- *Ordinary shares*	120,806,562	120,806,562

	Closing balance	Opening balance
	120,806,562	*120,806,562*

Face value of outstanding shares: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Revenue from sales of merchandise	4,368,060,240	3,507,650,842
Revenue from sales of finished goods		
Revenue from construction contract	233,333,333	311,111,111
Revenue from rendering of services	5,657,575,758	6,234,343,435
Revenue from real estate trading		
Total	**10,258,969,331**	**10,053,105,388**

2. Costs of sales

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Costs of merchandise sold	2,179,716,443	2,130,032,966
Costs of finished goods sold	-	-
Costs of construction contract	-	-
Costs of services rendered	4,353,527,778	5,170,930,927
Costs of real estate trading	-	-
Total	**6,533,244,221**	**7,300,963,893**

3. Financial income

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Loan and bank deposit interests	4,159,279,853	4,412,317,470
Exchange gain arising from transactions in foreign currencies	-	-
Gain on transfer of captital contribution in assosiates and other Non-current investments	-	-
Dividend from TTP Phu Yen	-	1,299,999,740
Total	**4,159,279,853**	**5,712,317,210**

4. Financial expenses

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Interest expenses	948,146,273	1,616,538,072
Loss on disposal of other current and Non-current investments		

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Foreign exchange loss arising from end-of-period revaluation		
Provisions/(Reversal of provisions) for financial investments		
Total	**948,146,273**	**1,616,538,072**

5. Selling and service expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Other expense	-	-
Total	-	-

6. General and administration expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Labor costs	2,315,270,244	3,619,126,162
Materials, supplies	12,083,334	12,083,334
Office supplies	60,855,437	16,807,255
Allocation of goodwill	-	823,498,449
Depreciation/amortization of fixed assets	211,750,197	207,121,725
Taxes, fees and legal fees	58,790,496	43,000,000
Other expenses	1,980,782,344	1,031,457,126
Total	**4,639,532,052**	**5,753,094,051**

7. Other incomes

Other income for the period mainly arises from the disposal of fixed assets.

8. Other expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Tax fines and tax collected in arrears	10,908,316	125,422,694
Residual value in net book value of assets with no valid documents	-	-
Penalties for contract violations	-	-
Other expenses	-	-
Total	**10,908,316**	**125,422,694**

9. Earnings per share ("EPS")

9a. Basic/Diluted EPS

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Accounting profit after corporate income tax of	1,365,504,174	3,529,568,092

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
the Parent Company's shareholders		
Profit used to calculate basic/diluted EPS	1,365,504,174	3,529,568,092
Average number of ordinary shares outstanding during the year	120,806,562	120,806,562
Basic/diluted EPS	11	29

The number of ordinary shares used to calculate basic/diluted EPS is determined as follows:

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	120,806,562	120,806,562
Effect of shares newly issued	-	-
Stock dividends issued	-	-
Average number of ordinary shares outstanding during the year	**120,806,562**	**120,806,562**

9b. Other information

There have not been any transactions of ordinary shares or potential transactions of ordinary shares from the balance sheet date to the disclosure date of this Interim Consolidated Financial Statement.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Group include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Directors ("BOD"), the Board of Control ("BOC") and the Board of Management ("BOM"). The key managers' related individuals are their close family members.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in *(Note V.6)*.

Receivables from the key managers and their related individuals are unsecured and will be paid in cash. No allowance for doubtful debts has been prepared for receivables from the key managers and their related individuals.

Compensation of the key managers

Current year	Position	Salary	Allowance	Total compensation
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000

Current year	Position	Salary	Allowance	Total compensation
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member cum Vice Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOD Member (Appointed on 09 December 2026, before as BOC manager)	-	-	-
Ms. Dang Bich Thuy	BOC manager (Appointed on 09 December 2026)	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Vuong Thi Oanh	BOC Member (Appointed on 09 December 2026)	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Le Thuy Linh	BOC Member (Appointed on 09 December 2026)	-	3,000,000	3,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01 April 2024)	292,800,000	-	292,800,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01 April 2024)	120,600,000	-	120,600,000
Total		**413,400,000**	**78,000,000**	**491,400,000**

Prior year				
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	BOD Member cum General Director	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Akahane Seiji	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member cum Vice Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOC Manager	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	BOC Member	-	3,000,000	3,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	BOC Member	-	3,000,000	3,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01/04/2024)	172,800,000	-	172,800,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01/04/2024)	104,100,000	-	104,100,000
Total		**276,900,000**	**105,000,000**	**381,900,000**

(*)Some key managers who did not receive a salary or allowance from the Company in the current year and the prior year.

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Name	Relationship
Dong Hai Wind Power JSC	Associate
Truong Thanh Vietnam Group JSC	Large shareholder
Truong Thanh Green Technology JSC	Entity with the same key managers
Quang Phu Energy JSC	Entity with the same key managers
Truong Thanh Vietnam Industry JSC	Related party of key manager
Truong Thanh Dai Phat JSC	Related party of key manager
Truong Thanh Land Group JSC	Entity with the same key managers
Truong Thanh Binh Dinh JSC	Related party of key manager
TTP Phu Yen JSC	Entity with the same key managers

Beside from the transaction presented in Note V, there are other transactions inccured between the Company and other related parties:

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Truong Thanh Land Group JSC		
Advance payment for construction, consulting contract	45,100,000,000	-
Construction payment	-	2,824,560,913
Installation services - Onsen Hoi Van project	-	4,094,191,474
Consulting liabilities settlement	300,000,000	-
Mr. Dang Trung Kien		
Reimbursement	120,000,000	-
Mr. Dang Tran Quyet		
Reimbursement	458,000,000	-
Apartment purchase payments for Onsen Hoi Van project	1,916,621,600	-
Ms. Dang Thi Phuong Hoa		
Apartment purchase payments for Onsen Hoi Van project	2,204,096,900	-
Principal repayment	1,700,000,000	-
Mr. Mac Quang Huy		
Apartment purchase payments for Onsen Hoi Van project	542,808,000	-

2. Segment information

The primary reporting format is the business segments based on the internal organizational and management structure as well as the system of internal financial reporting of the Company.

2a. Information on business segments

The Company has main business segments as follows:

- Trading segment;
- Consulting service segment;
- Construction segment;
- Real estate trading business segment;
- Financial investment segment (loans and investments in other entities);

2b. Information on geographical segments

All operations of the Company only take place in the Vietnamese territory.

3. Subsequent events

There have been no material events arising after the balance sheet date, which need to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Interim Consolidated Financial Statement.

Prepared on 29 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hoa Vy	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy